TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TT** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Số: 35/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 28/5/2021.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT – TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vanh Si Tha;
2. Bà Nguyễn Thị Mụi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chau Chanh Đô Ra - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tham gia phiên tòa*:** Ông Chau Pho Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 111/2021/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 3 năm 2021 về: *"Tranh chấp ly hôn",* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2021/QĐXX- DS ngày 29 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1966; địa chỉ cư trú: Số 169, tổ 7, ấp VH, xã LQ, huyện TT, tỉnh A Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1964; địa chỉ cư trú: Số 169, tổ 7, ấp VH, xã LQ, huyện TT, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa, bà T có mặt; ông S vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/3/2021 với các tài liệu kèm theo cũng như quá trình tố tụng tại tòa, bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà với ông S được hình thành là do tự tìm hiểu, được cha mẹ đứng ra tổ chức đám cưới cho hai người vào năm 1996, hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã LQ, huyện TT, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 11 ngày 31/11/1996. Cuộc sống chung hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông S không quan tâm đời sống vợ chồng, chuyện gia đình và con cái ông không phụ giúp chăm lo, khi bà bệnh ông chẳng thèm thăm hỏi, lại còn chung sống với người phụ nữ khác, bà cố chịu đựng để mong ông có

ngay thay đổi, nhưng ông vẫn không thay đổi, nên bà bỏ về cha mẹ ruột sống và ly thân với ông S từ năm 2018 đến nay. Trong thời ly thân gia đình có hàn gắn nhưng không thành, nay bà xét tình cảm vợ chồng không còn, bà xin ly hôn với ông S.

Về quan hệ con chung: Bà với ông S có 02 con chung tên: 1/ Nguyễn Thị Ngọc L, sinh ngày 05/02/1997 hiện bị bệnh khuyết tật; 2/ Nguyễn Linh T, sinh ngày 30/10/2003, hiện 02 con chung đang sống với bà. Khi ly hôn bà yêu cầu tiếp tục nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông S phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Bà với ông S không có tài sản chung.

Về quan hệ nợ chung: Bà với ông S không có nợ chung.

Tòa án đã thông báo hợp lệ cho ông Nguyễn Văn S để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, bà T bảo lưu ý kiến của mình. Riêng ông S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham dự phiên tòa nhưng ông vẫn vắng mặt.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Bà T – ông S chung sống có đăng ký kết hôn, nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống ông S có không quan tâm đời sống gia đình, bà T khuyên ngăn nhưng ông không nghe, bà chịu đựng để mong ông thay đổi nhưng ông vẫn không thay đổi, hai người ly thân gia đình có hàn gắn nhưng không thành…nên bà T xin ly hôn là có căn cứ. Về con chung, bà T yêu cầu nuôi theo ý nguyện của cháu T là có căn cứ. Về tài sản chung và nợ chung không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Bà T khởi kiện: "Tranh chấp ly hôn" với ông S, là thuộc thẩm quyền của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông S có địa chỉ cư trú tại xã LQ, huyện TT, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện TT thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền. Ông S được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, nên HĐXX xét xử vắng mặt theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà T - ông S kết hôn và chung sống với nhau vào năm 1996, hôn nhân có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số số 11 ngày 31/11/1996, nên xem là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà T bảo lưu ý kiến của mình, thể hiện do ông S không quan tâm đời sống vợ chồng, chuyện gia đình và con cái ông không phụ giúp chăm lo, khi bà bệnh ông chẳng thèm thăm hỏi, lại còn chung sống với người phụ nữ khác…bà và ông S ly thân đã lâu, gia đình đứng ra hàn gắn nhưng không thành…

Qua trình bày của bà T, mặc dù ông S vắng mặt, nhưng tại các biên bản xác minh vào cùng ngày 26/4/2021 của Tòa án thể hiện: Vợ chồng bà T – ông S có mâu thuẫn từ hơn 03 năm nay, bà T bệnh phải lo điều trị dẫn đến nợ nần rồi vợ chồng gây cải xung đột nhau, con ruột thì có lời lẽ xúc phạm, không thể chung sống trong nhà nên ông bỏ đi… bản thân người cung cấp sự việc xét thấy khã năng vợ chồng T – S chung sống lại là không thể…

Với những chứng cứ thu thập vừa nêu, xét mâu thuẫn giữa bà T – ông S đã thật sự trầm trọng; đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, HĐXX nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[3]. *Về quan hệ con chung*: Xét thấy, Nguyễn Thị Ngọc L, tuy hiện tại đã trên 18 tuổi, nhưng bị bệnh khuyết tật, phải lĩnh tiền trợ cấp xã hội hàng tháng, khã năng tự sinh hoạt lao động nuôi sống bản thân là không thể mà phải cần có người chăm sóc, còn cháu Nguyễn Linh T, chưa tròn 18 tuổi. Hiện cả L và T từ trước nay do bà T nuôi, ý nguyện của T khi cha mẹ ly hôn thì sống với mẹ. Xét, để không xáo trộn về tâm sinh lý của cháu T cũng như để cho Nguyễn Thị Ngọc L có điều kiện được chăm sóc, HĐXX nghĩ nên chấp nhận giao 02 con chung cho bà T tiếp tục nuôi là hoàn toàn phù hợp.

Hội đồng xét xử cũng giải thích cho bà T biết: Trong thời gian nuôi con, bà cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng bà T không yêu cầu nên HĐXX công nhận sự tự nguyện.

[4] *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung:* Bà T khai bà và ông S, không có tài sản chung và không có nợ chung. Tuy nhiên do ông S vắng mặt, nên HĐXX không xem xét và không đề cặp ở phần quyết định. Nếu sau này ông S có chứng cứ khác chứng minh có nợ chung và ông S có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] *Về án phí*: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; các bên không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn S.

Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi 02 con chung: 1/ Nguyễn Thị Ngọc L, sinh ngày 05/02/1997 hiện bị bệnh khuyết tật; 2/ Nguyễn Linh T, sinh ngày 30/10/2003.

Công nhận tự nguyện của bà Nguyễn Thị T không yêu cầu ông Nguyễn Văn S cấp dưỡng nuôi con.

Bà T cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được chuyển từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006690 ngày 15/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT (*bà T nộp đủ*).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (28/5/2021), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAT;
- VKS huyện;
- THADS để thi hành.
- UBND xã LQ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Vp.

Lê Văn Huệ